TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN N** **TỈNH KON TUM**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 19/2024/QĐST-HNGĐ	*N, ngày 28 tháng 11 năm 2024*

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN VÀ SỰ THOẢ THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

Căn cứ Điều 212; Điều 213 và khoản 4 Điều 397 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các Điều 55, 57, 58, 81, 82, 83, của Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ vào Luật phí và Lệ phí năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án;

Sau khi nghiên cứu hồ sơ việc dân sự thụ lý số: 108/2024/TLST-HNGĐ ngày 08 tháng 11 năm 2024, về việc *"Yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn, thỏa thuận nuôi con"* gồm những người tham gia tố tụng sau đây:

Người yêu cầu giải quyết việc dân sự:

Anh T, sinh năm 1977; CCCD số 034477021905, cấp ngày 07/10/2022, tại Cục Cảnh sát QLHC về TTXH;

Chị N, sinh năm 1978; CCCD số 034178015492, cấp ngày 03/5/2023, tại Cục Cảnh sát QLHC về TTXH;

Cùng địa chỉ: Thôn N, xã P, huyện N, tỉnh Kon Tum;

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn: Anh T và chị N thỏa thuận thuận tình ly hôn với lý do vợ chồng chung sống không hòa hợp, không có hạnh phúc.

Xét thấy việc thuận tình ly hôn của các đương sự được ghi trong biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và biên bản hòa giải đoàn tụ không thành ngày 20 tháng 11 năm 2024 là hoàn toàn tự nguyện và không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội, được chấp nhận theo Điều 55 của Luật hôn nhân và gia đình;

[2] Về con chung: Anh chị có 04 con chung, các cháu là T1, sinh ngày 17/12/1997; cháu T2, sinh ngày 26/6/2002; cháu P, sinh ngày 16/3/2006 đều đã trưởng thành và tự lập được anh chị không yêu cầu Tòa giải quyết. Đối với cháu Q, sinh ngày 21/01/2014, sau khi ly hôn giao cho chị N nuôi dưỡng theo nguyện vọng của cháu Q; anh T có trách nhiệm đóng góp tiền nuôi con mỗi tháng 2.000.000 đồng, đóng góp vào ngày 25 hàng tháng, tính từ tháng 11/2024 cho đến khi con thành niên và có khả năng lao động; nếu chậm đóng góp chịu lãi 10%/năm/số tiền chậm đóng góp. Thỏa thuận này đảm bảo quyền lợi của mẹ và con được Tòa án chấp nhận.

[3] Về lệ phí: Căn cứ theo Điều 144 và Điều 149 của Bộ luật tố tụng dân sự; Áp dụng khoản 1 Điều 35, khoản 3 Điều 37 và danh mục lệ phí của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội: Chấp nhận theo thỏa thuận của các đương sự, chị N nhận nộp lệ phí sơ thẩm là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng), để nộp ngân sách nhà nước.

[4] Xét thấy việc thuận tình ly hôn và thoả thuận của các đương sự được ghi trong biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành ngày 20 tháng 11 năm 2024 là hoàn toàn tự nguyện và không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thoả thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận thuận tình ly hôn và sự thoả thuận của các đương sự cụ thể:

- Về quan hệ hôn nhân: Anh T và chị N thuận tình ly hôn. Hôn nhân giữa anh chị chấm dứt kể từ ngày ban hành quyết định này (ngày 28/11/2024).

- Về việc nuôi dưỡng con: Anh chị có 04 con chung, các cháu là T1, sinh ngày 17/12/1997; cháu T2, sinh ngày 26/6/2002; cháu P, sinh ngày 16/3/2006 đều đã trưởng thành và tự lập được anh chị không yêu cầu Tòa giải quyết. Đối với cháu Q, sinh ngày 21/01/2014, sau khi ly hôn giao cho chị N nuôi dưỡng theo nguyện vọng của cháu Q; anh T có trách nhiệm đóng góp tiền nuôi con mỗi tháng 2.000.000 đồng, đóng góp vào ngày 25 hàng tháng, tính từ tháng 11/2024 cho đến khi con thành niên và có khả năng lao động; nếu chậm đóng góp chịu lãi 10%/năm/số tiền chậm đóng góp. Sau khi ly hôn, bên không trực tiếp nuôi con có quyền và nghĩa vụ thăm nom con; các bên có quyền thay đổi người nuôi con và mức cấp dưỡng đối với bên không trực tiệp nuôi con theo quy định pháp luật.

2. Về lệ phí: Chị N nhận nộp lệ phí sơ thẩm là 300.000đ *(Ba trăm nghìn đồng)*, để nộp ngân sách nhà nước. Chị N được khấu trừ vào số tiền tạm ứng lệ

phí đã nộp 300.000đ *(Ba trăm nghìn đồng)*, theo biên lai thu tạm ứng lệ phí ký hiệu BLTU/23 số 0002109 ngày 08/11/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện N, tỉnh Kon Tum.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

4. Quyết định này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Người yêu cầu*;*
- VKSND huyện. N;
- THADS huyện N;
- UBND xã Đ, huyệnT,
Thái Bình (nơi đăng ký kết hôn);
- Lưu hồ sơ việc dân sự.

THẨM PHÁN

(Đã ký)

Nguyễn Thị Hảo